VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã,[1]

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Điều 6, Khoản 10 Điều 9, Khoản 4 Điều 13; Khoản 13 Điều 21; Điều 22; Khoản 5 Điều 23; Khoản 1 Điều 27; Khoản 3 Điều 45; Khoản 4 Điều 49; Điều 54, Điều 59, Điều 61 và Điều 62 của Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

---

[1] Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã,"

Đối tượng áp dụng của Nghị định này được thực hiện theo Điều 2 của Luật Hợp tác xã.

Điều 3. Điều kiện trở thành thành viên của hợp tác xã đối với pháp nhân Việt Nam

1. Pháp nhân Việt Nam theo quy định của Bộ luật Dân sự có nhu cầu hợp tác với các thành viên khác và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

2. Pháp nhân Việt Nam khi tham gia hợp tác xã phải có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của hợp tác xã. Người ký đơn phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó.

3. Người đại diện của pháp nhân tại hợp tác xã là người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền) của pháp nhân đó.

4. Góp vốn theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Luật Hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã.

5. Các điều kiện khác do điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 4. Điều kiện trở thành thành viên của hợp tác xã đối với cá nhân là người nước ngoài

Ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 Luật Hợp tác xã, cá nhân là người nước ngoài tham gia vào hợp tác xã ở Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trường hợp tham gia hợp tác xã tạo việc làm thì phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với lao động là người nước ngoài.

3. Đối với hợp tác xã có ngành nghề kinh doanh hạn chế về tỷ lệ sở hữu vốn của người nước ngoài thì việc tham gia của người nước ngoài vào hợp tác xã phải tuân thủ các quy định của pháp luật đầu tư liên quan tới ngành nghề đó.

4. Các điều kiện khác do điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 5. Cung ứng sản phẩm dịch vụ cho khách hàng không phải thành viên

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên nhưng phải bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ đối với thành viên, hợp tác xã thành viên.

2[2]. Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng

cho khách hàng không phải thành viên do điều lệ hợp tác xã quy định cụ thể nhưng không vượt quá mức quy định sau đây:

a) Không quá 50% tổng giá trị cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp.

b) Đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm, tiền lương trả cho người lao động không phải là thành viên với hợp đồng lao động không xác định thời hạn không quá 30% tổng tiền lương của hợp tác xã chi trả cho tất cả người lao động trong hợp tác xã với hợp đồng không xác định thời hạn.

3[3]. Việc nhận tiền gửi và cấp tín dụng đối với khách hàng không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

4. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập sau khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên cho khách hàng không phải thành viên phải bảo đảm theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

5. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập trước khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành:

a) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bảo đảm tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thì tiếp tục hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa bảo đảm tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thì phải tổ chức lại hoạt động để bảo đảm tỷ lệ được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 hoặc thành lập doanh nghiệp để kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, việc làm đó.

Chương II

THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ, GIẢI THỂ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Cơ quan đăng ký hợp tác xã

---

11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

1. Khi thành lập, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tiến hành đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định thành lập đặt trụ sở chính.

a) Liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đăng ký tại phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư;

b) Hợp tác xã đăng ký tại phòng tài chính - kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Quyền và nhiệm vụ của cơ quan đăng ký hợp tác xã:

a) Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Hướng dẫn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các thủ tục về đăng ký, đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi, tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi thẩm quyền; cung cấp thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 23 Nghị định này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

đ) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo các nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi cần thiết;

e) Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

g) Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 56 của Luật Hợp tác xã;

i) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết bằng tiếng Việt hoặc ký tự La - tinh trừ ký tự đặc biệt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu và được bắt đầu

bằng cụm từ "hợp tác xã" hoặc "liên hiệp hợp tác xã" sau đó là tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể sử dụng ngành, nghề kinh doanh hay ký hiệu phụ trợ khác để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành.

4. Cơ quan đăng ký hợp tác xã có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nếu tên đó không phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Cơ quan đăng ký hợp tác xã có trách nhiệm công khai tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký; các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký trước khi Nghị định này có hiệu lực có tên gây nhầm lẫn thì cơ quan đăng ký hợp tác xã khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên trùng và tên gây nhầm lẫn tương tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên hoặc bổ sung tên địa danh để làm yếu tố phân biệt tên.

Điều 8. Những điều cấm trong đặt tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Đặt tên đầy đủ, tên viết tắt, tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên đầy đủ hoặc tên viết tắt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký trong phạm vi cả nước.

2. Đặt tên đầy đủ, tên viết tắt, tên bằng tiếng nước ngoài xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân khác theo pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Sử dụng tên danh nhân, từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 9. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể giữ nguyên tên tiếng Việt hoặc dịch tương ứng toàn bộ tên tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp

tác xã tại trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành.

3. Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

4. Tên viết tắt, bảng hiệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các hình thức quảng cáo, giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu "HTX", liên hiệp hợp tác xã phải có ký hiệu "LHHTX".

Điều 10. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký trong phạm vi cả nước.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký chỉ khác tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi chữ "và" hoặc ký hiệu hoặc hiệu"-";

c) Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

đ) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự, một hoặc một số chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó, trừ trường hợp hợp tác xã yêu cầu đăng ký là thành viên của liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

e) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước hoặc "mới" ngay sau tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

g) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký chỉ khác tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi các từ "Bắc", "miền Bắc", "Nam", "miền Nam", "Trung", "miền Trung", "Tây", "miền Tây", "Đông", "miền Đông" hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

h) Các trường hợp tên gây nhầm lẫn khác theo quyết định của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Điều 11. Biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng biểu tượng.

2. Biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là ký hiệu riêng để phân biệt với biểu tượng của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chọn biểu tượng của mình phù hợp với đạo đức, truyền thống văn hóa dân tộc và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Bảo hộ đối với tên, biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được bảo hộ trong phạm vi toàn quốc kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp của hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Hợp tác xã.

2. Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (nếu có); số điện thoại; số fax; địa chỉ giao dịch thư điện tử;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ;

đ) Số lượng thành viên, hợp tác xã thành viên;

e) Họ, tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn biểu mẫu hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất trong phạm vi cả nước.

Điều 14. Trình tự đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người đại diện hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định thành lập nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký hợp tác xã và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gửi hồ sơ đăng ký qua địa chỉ thư điện tử của cơ quan đăng ký hợp tác xã nhưng phải nộp hồ sơ bằng văn bản khi đến nhận giấy chứng nhận đăng ký để đối chiếu và lưu hồ sơ.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã phải trao hoặc gửi giấy biên nhận khi hồ sơ đăng ký đã bảo đảm tính hợp lệ theo quy định tại Điều 13 Nghị định này và không được yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 24 Luật Hợp tác xã.

Trong trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử nêu rõ lý do cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã biết trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Điều 15. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

2. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm những thông tin sau đây:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (nếu có); số điện thoại; số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có);

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ;

đ) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập theo mẫu thống nhất trong phạm vi cả nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có quyền hoạt động theo nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề yêu cầu phải có Điều kiện.

Điều 16. Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tiến hành đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

2. Khi thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo tới cơ quan đăng ký hợp tác xã. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh dự định thành lập; tên phải kèm theo chữ "chi nhánh" đối với đăng ký thành lập chi nhánh, chữ "văn phòng đại diện" đối với đăng ký thành lập văn phòng đại diện, chữ "địa điểm kinh doanh" đối với đăng ký thành lập địa điểm kinh doanh;

c) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

đ) Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh, địa điểm kinh doanh; nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;

e) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Hồ sơ đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được gửi kèm theo thông báo được quy định tại Khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nghị quyết của đại hội thành viên về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc cử người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; kèm theo bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d)[4] ***(được bãi bỏ)***

4. Nếu ngành, nghề, nội dung hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành, nghề hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm

[4] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời cập nhật vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

5. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện theo quy định pháp luật của nước đó.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp giấy chứng nhận mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để cập nhật vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 17. Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi tới cơ quan đăng ký hợp tác xã. Nội dung giấy đề nghị đăng ký thay đổi gồm có:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Nội dung đăng ký thay đổi.

Kèm theo giấy đề nghị đăng ký thay đổi phải có nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi

nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đăng ký thay đổi của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 18. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Khi đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi giấy đề nghị tới cơ quan đăng ký hợp tác xã để được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 19. Giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện thì thủ tục giải thể được tiến hành theo trình tự như sau:

a) Tiến hành đại hội thành viên và ra nghị quyết về việc giải thể tự nguyện;

b) Đại hội thành viên thành lập và quy định trách nhiệm, quyền hạn, thời hạn hoạt động của hội đồng giải thể với các thành phần, số lượng thành viên theo quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật Hợp tác xã;

c) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các công việc được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 54 Luật Hợp tác xã trong thời hạn 60 ngày kể

từ ngày đại hội thành viên ra nghị quyết về việc giải thể tự nguyện và lập biên bản hoàn thành việc giải thể.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể bắt buộc thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 54 Luật Hợp tác xã, thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành như sau:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập và trình hồ sơ giải thể bắt buộc tới Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể và thành lập hội đồng giải thể. Chủ tịch hội đồng giải thể là đại diện của Ủy ban nhân dân; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp, tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, liên minh), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hoặc kiểm soát viên, thành viên, hợp tác xã thành viên;

c) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các công việc được quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 54 Luật Hợp tác xã trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định giải thể bắt buộc và lập biên bản hoàn thành việc giải thể;

d) Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã.

3. Ngay sau khi hoàn thành việc giải thể theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, hội đồng giải thể phải gửi một bộ hồ sơ về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo biên bản hoàn thành việc giải thể tới cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký hợp tác xã tiến hành xem xét hồ sơ, nếu thấy đủ điều kiện thì xóa tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong sổ đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, ra thông báo về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương III

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 20. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp

1. Việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Được đại hội thành viên quyết định, thông qua;

b) Việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với những ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Không được sử dụng các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp;

d) Tổng mức đầu tư của việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp không được vượt quá 50% vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

đ) Hoạt động kinh doanh có lãi từ ít nhất 02 năm liên tiếp gần nhất.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Nội dung gồm có:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Ngành, nghề hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tên, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh, số giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã góp vốn, mua cổ phần hoặc thành lập;

đ) Số vốn góp; giá trị số cổ phần mua; số vốn điều lệ của doanh nghiệp được thành lập;

Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của đại hội thành viên về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã nhận thông báo, lưu hồ sơ và ghi vào sổ theo dõi.

Điều 21. Xử lý tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản

1. Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Khoản 2 Điều 48 Luật Hợp tác xã khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản được xử lý như sau:

a) Phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước thì chuyển vào ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi chấm dứt tư cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được Điều lệ quy định là tài sản

không chia khi chấm dứt tư cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên thì đại hội thành viên quyết định phương án xử lý thích hợp;

c)[5] Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì đại hội thành viên quyết định chuyển giao cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức khác (ưu tiên bàn giao lại cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác) nằm trên địa bàn nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích cộng đồng dân cư tại địa bàn;

d) Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp giải thể, phá sản mà vốn, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đủ để thanh toán các khoản nợ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng tài sản không chia theo thứ tự sau đây để thanh toán các khoản nợ:

a) Khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia;

b) Phần trích từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia;

c) Vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

3.[6] Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xử lý tài sản (bao gồm cả thanh lý tài sản) hình thành từ nhiều nguồn vốn (vốn hỗ trợ, trợ cấp của nhà nước, từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm, vốn góp của các thành viên hợp tác xã...) khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.

Điều 22. Kế toán, kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thành viên là pháp nhân phải thực hiện kiểm toán bắt buộc.

3. Khuyến khích hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện kiểm toán nội bộ.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chế độ tài chính, kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

---

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 23. Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1.[7] Chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của năm trước đó với cơ quan đăng ký hợp tác xã và cơ quan quản lý ngành.

2. Nội dung báo cáo gồm có: số lượng thành viên, hợp tác xã thành viên; số lượng lao động, việc làm; kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với thành viên; tài sản, vốn, hoạt động đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn mẫu báo cáo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định chế độ báo cáo của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

4.[8] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

Chương IV

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 24. Chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo chính quy, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật đối với cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã.

2. Chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các triển lãm trong và ngoài nước; tổ chức các hội chợ, triển lãm dành riêng cho khu vực hợp tác xã; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, xây dựng và triển khai cổng thông tin điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới

a) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và cấp tỉnh hàng năm dành một phần kinh phí hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đổi mới, ứng

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

dụng công nghệ và thông báo kết quả thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ từ nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học công nghệ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chính sách tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; ưu tiên vay vốn tín dụng từ ngân hàng phát triển và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; được vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn quy định tại Điểm này.

5. Chính sách tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đủ năng lực được ưu tiên tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sau đây:

a) Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn và quản lý các công trình sau khi hoàn thành, kể cả các công trình chợ và công trình hạ tầng phục vụ phát triển cụm công nghiệp và cụm làng nghề ở nông thôn;

b) Các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn phù hợp với khả năng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Chính sách thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

a) Sáng lập viên hợp tác xã được cung cấp miễn phí thông tin, tư vấn, tập huấn về quy định pháp Luật Hợp tác xã trước khi thành lập hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tư vấn xây dựng điều lệ, hướng dẫn và thực hiện các thủ tục thành lập, đăng ký và tổ chức hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 25. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Điều 24 Nghị định này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông

nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp còn được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

a) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng bao gồm: trụ sở, sân phơi, nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, điện, nước sinh hoạt, chợ, công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, cửa hàng vật tư nông nghiệp, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh cho cộng đồng thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở các dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các công trình kết cấu hạ tầng được nhà nước hỗ trợ xây dựng theo quy định tại Điểm a Khoản này, sau khi hoàn thành là tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm bảo quản, duy tu và bảo dưỡng các công trình trong quá trình sử dụng.

c)[9] Ưu tiên hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho hợp tác xã thực hiện các dịch vụ công ích, hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm và hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị.

2.[10] Chính sách cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng các chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được quy định tại điểm g khoản 1, khoản 9 Điều 19 và điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước và khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Khuyến khích thành viên, hợp tác xã thành viên góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước để làm mặt bằng xây dựng trụ sở, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành rà soát nhu cầu, thực hiện đo đạc, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản trên đất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Chính sách ưu đãi về tín dụng

---

[9] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới hoặc có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Chính sách hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh

Tùy theo mức độ thiệt hại, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh và nhu cầu thực tế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi về vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành về việc hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất đối với vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh.

5. Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu chế biến sản phẩm được hỗ trợ nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư chế biến sản phẩm quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 24 Nghị định này;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng trong việc triển khai dự án đầu tư chế biến sản phẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 26. Hỗ trợ tổ chức lại hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trường hợp đăng ký thay đổi theo quy định của Luật Hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng các chính sách hỗ trợ được quy định tại Khoản 6 Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp đăng ký do tiến hành sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì Nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí như đối với thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 27. Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã để thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi được quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 6 Điều 24; Khoản 1, Khoản 4, Khoản 5 Điều 25 Nghị định này.

Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí thụ hưởng, nội dung, nguồn kinh phí và mức hỗ trợ trên cơ sở xác định ưu tiên về lĩnh vực, địa bàn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ của đất nước và trình độ phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, ngành, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể huy động các nguồn khác ngoài Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã để tham gia thực hiện các nội dung của chương trình và các nội dung được phân cấp theo thẩm quyền.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định trong Nghị định này thì không được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương tự được quy định tại các văn bản pháp luật khác trừ các ưu đãi, hỗ trợ không được quy định tại Nghị định này.

4.[11] Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình, đặc thù của địa phương mình để xây dựng, hướng dẫn chính sách hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp hoạt động tại địa phương mình.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 28. Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của bộ máy quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Chủ trì nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và văn bản pháp luật có liên quan;

b) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và văn bản pháp luật có liên quan;

c) Thống nhất tổ chức thực hiện việc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc;

d) Thống nhất tiếp nhận và quản lý, báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật; xây dựng hệ thống thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc;

đ) Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chủ trì việc tổng kết, xây dựng kế hoạch, chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện các mô hình thí điểm và nhân rộng các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển có hiệu quả;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hợp tác xã đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

h) Xử lý và hướng dẫn xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp

---

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

luật; giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

i) Chủ trì công tác hợp tác quốc tế về phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

k) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, tổng kết việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

l) Phối hợp với cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

m) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên Mặt trận tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tham gia với cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng chính sách và giám sát thi hành pháp luật về hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 29. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp tác xã, xây dựng chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2.[12] Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở các cấp, ngành nông nghiệp (tỉnh, huyện, xã).

3. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tổ chức tham gia và thành lập hợp tác xã.

4. Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác xã trên địa bàn.

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 của Nghị định số107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển hợp tác xã trên địa bàn.

3. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tổ chức tham gia và thành lập hợp tác xã.

4. Ban hành các biện pháp, chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

6. Phối hợp, hỗ trợ Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên ở các cấp, các tổ chức xã hội khác trong việc; Tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; khuyến khích thành viên của tổ chức mình tham gia hợp tác xã.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[13]

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 và thay thế các Nghị định số 177/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2003, Nghị định số 77/2005/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã, Nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã.

Điều 32. Tổ chức lại hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập trước khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành phải tiến hành các công việc sau đây:

1. Rà soát lại điều lệ, tổ chức quản lý hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

---

[13] Điều 2 của Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này"./.

2. Trường hợp cần đăng ký thay đổi, giải thể hoặc chuyển đổi hình thức hoạt động thì tiến hành đại hội thành viên để quyết định việc đăng ký thay đổi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giải thể tự nguyện hoặc chuyển đổi sang loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Hợp tác xã thì không phải đăng ký thay đổi.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 906/VBHN-BKHĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Đại Thắng